

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *101* /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày *27* tháng *3* năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình số 433/CV-NQB ngày 04 tháng 12 năm 2025, số 153/CV-NQB ngày 18 tháng 3 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, địa chỉ trụ sở chính tại số 81 đường Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Phong Nha” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Phong Nha.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Phong Nha, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100130287; Đăng ký lần đầu ngày 28/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/7/2025; Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh Doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị.

1.4. Mã số thuế: 3100130287

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và cung cấp nước sạch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích: 1.213,8 m²

- Cơ sở có tiêu chí nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động: 1.500 m³/ngày đêm

- Công nghệ sản xuất:

Công trình thu nước → Cụm thiết bị khử cứng → Bể hợp khối (bể phản ứng, bể lắng, bể lọc nhanh) → Bể chứa nước sạch → Đài chứa nước → Mạng lưới phân phối.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Phong Nha và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Phong Nha;
- Công ty CP Cấp nước Quảng Bình;
- VPUB: CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 101 /GPMT-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt Sông Son, tổ dân phố Phong Nha, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 01 (Nguồn số 01): Tổ dân phố Phong Nha, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰): X(m) = 1945518; Y(m) = 529563.

- Dòng số 02 (Nguồn số 02): Tổ dân phố Phong Nha, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰): X(m) = 1945518; Y(m) = 529563.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 18,1 m³/ngày đêm.

- Dòng số 01: 0,1 m³/ngày đêm.
- Dòng số 02: 18 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01 (Nguồn số 01): Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo đường ống HDPE 315mm thoát ra Sông Son. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

- Dòng số 02 (Nguồn số 02): Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo đường ống HDPE 315mm thoát ra Sông Son. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải và theo lộ trình áp dụng như sau:

2.6.1. Đối với dòng thải số 01 (Nguồn thải số 01):

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A với giá trị C_{max} ; $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 30	
3	COD	mg/l	≤ 80	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 6,0	
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 25	
7	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 4,0	
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 3.000	
9	Sunfua	mg/l	≤ 0,2	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0	
12	Clo dư	mg/l	≤ 1,0	
13	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	≤ 0,3	

b. Đối với dòng thải số 02 (Nguồn số 02):

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,0 - 9,0	-
2	COD	mg/l	81	
3	BOD ₅ (20 ^{0C})	mg/l	32,4	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54	
5	Mangan	mg/l	0,54	
6	Sắt	mg/l	1,08	
7	Sunfua	mg/l	0,216	
8	Clorua	mg/l	540	
9	Coliform	VK/100ml	3.000	
10	Clo dư	mg/l	1,08	
11	Asen	mg/l	0,054	

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 ($F \leq 2\ 000$) và Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,0 - 9,0	-
2	COD	mg/l	≤ 65	
3	BOD ₅ (20 ^{0C})	mg/l	≤ 40	
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 40	
5	Mangan (Mn)	mg/l	$\leq 2,0$	
6	Sắt (Fe)	mg/l	$\leq 2,0$	
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$	
8	Coliform	MPN/100ml	≤ 3.000	
9	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$	
10	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	$\leq 0,3$	
11	Asen	mg/l	$\leq 0,05$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01):
 - + Nước thải đen: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khử trùng để tiếp tục xử lý. Cơ sở đã bố trí 01 bể tự hoại thể tích 7 m³.
 - + Nước thải xám: Được thu gom về hệ thống xử lý khử trùng để xử lý.
 - Nước thải sản xuất (Nguồn số 02): Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa vệ sinh bể lắng, lọc của hệ thống xử lý nước cấp được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống khử trùng → Hồ ga → Hệ thống thoát nước → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 3,6 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine

1.2.2. Xử lý nước thải sản xuất (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể lắng (3 ngăn) → Hệ thống thoát nước → Môi trường tiếp nhận.

- + Công suất xử lý nước thải theo thiết kế: 390 m³/ngày đêm.

- + Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2026 đến tháng 7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải được nêu tại mục 1.2. Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1945451; Y(m) = 529615

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại hố ga đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1945480; Y(m) = 529605

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nguồn số 02):

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1945461; Y(m) = 529615

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại hố ga đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1945455; Y(m) = 529607

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra đối với mỗi dòng thải) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Trạm cấp nước; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ cơ sở phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý đáp ứng quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành; thu gom nước mưa chảy tràn khu vực cơ sở, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu, phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **101** /GPMT-UBND
 ngày **27** tháng **3** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại khu vực máy bơm nước của hệ thống xử lý nước cấp.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo lộ trình được áp dụng như sau:

2.1. Đối với tiếng ồn

- Từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Đối với độ rung

- Từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 101 /GPMT-UBND

ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải từ bể xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 300 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 255,5 kg/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	120
	Tổng cộng		170

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

Trang bị thùng có nắp đậy để thu gom chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh; hợp đồng với đơn vị có năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Kho lưu chứa: Đơn vị bố trí kho lưu chứa có diện tích khoảng 14,06 m², có mái che, nền xi măng, tường xây, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị thùng có nắp đậy đặt tại các khu vực có phát sinh để thu gom, phân loại, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **101** /GPMT-UBND

ngày **27** tháng **3** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyên giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các quy định liên quan.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, và Phụ lục 3 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.

